

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/8/2022.

V/v: “Không công nhận quan
hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Thanh Sơn

2. Bà Lê Thị Chói

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 142/2022/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1964. (Có mặt).

Trú tại: P, Thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm: 1971. (Có mặt).

Trú tại: P, Thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn quen biết, tự tìm hiểu nhau và sống chung từ năm 1995, không tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống gia đình hạnh phúc sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm hay cãi vã nhau, không tôn trọng lẫn nhau, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên nguyên đơn và bị đơn sống ly thân hơn 2 năm. Hiện nay, mỗi người có một cuộc sống riêng, không ai chăm sóc cho ai, nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Nguyễn Minh L, giới tính: nam, sinh năm 1997, đã trưởng thành nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra vợ tôi có 01 đứa con riêng tên Nguyễn Thị Kiều P, giới tính nữ, sinh năm 1990 nhưng đăng ký tên cha là Nguyễn Văn Đ, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về thời gian sống chung và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Bị đơn và nguyên đơn đã ly thân 2 năm. Nay bị đơn đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bị đơn và nguyên đơn có 01 con chung tên Nguyễn Minh L (giới tính: Nam), sinh năm 1997, đã trưởng thành nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra tôi có 01 đứa con riêng tên Nguyễn Thị Kiều P, giới tính nữ, sinh năm 1990 nhưng đăng ký tên cha là Nguyễn Văn Đ, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn, đây là vụ kiện tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn Trần Thị Ngọc B có nơi cư trú tại huyện Châu Thành nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự tìm hiểu nhau và tự nguyện sống chung từ năm 1995, không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong mọi mặt đời sống, hay cãi nhau, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, mệt mỏi. Nguyên đơn và bị đơn đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được, hiện tại nguyên đơn và bị đơn đã ly thân không còn sống chung với nhau. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn. Mặc khác, quá trình sống chung, nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Nên hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là không hợp pháp. Do đó không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng theo quy định tại khoản 1, Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ. Không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn Nguyễn Văn Đ và bị đơn Trần Thị Ngọc B là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0010421 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành án phí, nguyên đơn không phải nộp thêm.

6. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND TP. Ngã Bảy;
- CCTHA TP. Ngã Bảy;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

